

Biểu mẫu 09

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường trung học cơ sở An Phú

Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CTTH	Học xong lớp 6	Học xong lớp 7	Học xong lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phong trào Đội. - HĐ trải nghiệm. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh, Lịch sử-Địa lí, GDDP	- Phong trào Đội. - HĐ trải nghiệm. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh, Lịch sử-Địa lí, GDDP	- Phong trào Đội. - HĐNGLL. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, NGLL.	- Phong trào Đội. - HĐNGLL. - GD Hướng nghiệp. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, NGLL.

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực: + Giỏi: 30% + Khá: 40% + Đạt: 27% + Chưa đạt: 3% - Phẩm chất: + Tốt: 95% + Khá: 5%	- Năng lực: + Giỏi: 30% + Khá: 40% + + Đạt: 27% + Chưa đạt: 3% - Phẩm chất: + Tốt: 95% + Khá: 5%	- Năng lực: + Giỏi: 30% + Khá: 40% + T bình: 27% + Yếu: 3% + Kém: 0% - Phẩm chất: + Tốt: 95% + Khá: 5%	- Năng lực: + Giỏi: 30% + Khá: 40% + T bình: 30% + Yếu: 0% + Kém: 0% - Phẩm chất: + Tốt: 95% + Khá: 5% - Tốt nghiệp THCS: 161 HS tỉ lệ 100% - Hiệu suất đào tạo: tỉ lệ 93%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	97%	97%	97%	97%

An Phú, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



DƯƠNG VĂN DŨNG

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của Trường trung học cơ sở An Phú

Năm học 2022-2023 (đầu năm)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	601	142	143	155	161
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	571 95%	135 95%	136 95%	147 95%	153 95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 5%	7 5%	7 5%	8 5%	8 5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	601	142	143	155	161
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	180 30%	43 30%	43 30%	46 30%	48 30%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	241 40%	57 40%	57 40%	62 40%	65 40%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	167 27%	38 27%	39 27%	42 27%	48 30%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	13 3%	4 3%	4 3%	5 3%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	591 98%	139 98%	140 98%	151 98%	161 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	180 30%	43 30%	43 30%	46 30%	48 30%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	241 40%	57 40%	57 40%	62 40%	65 40%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	10 2%	3 2%	3 2%	4 2%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,0%	0	2	4	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	6	0	0	0	6
2	Cấp tỉnh/thành phố	1	0	0	0	1

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	161				161
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	161				161
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	48 30%				48 30%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	65 40%				65 40%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	48 30%				48 30%
VII	Số học sinh thi đậu tuyển sinh 10 THPT (tỷ lệ so với tổng số)	120 75%				120 75%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	285/316	69/73	85/58	67/88	64/97
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	0	2	1	1

An Phú, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



DƯƠNG VĂN DŨNG

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường trung học cơ sở An Phú

Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	24	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10186	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2148	
VI	Tổng diện tích các phòng	2771	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	955	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	360	

5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8, 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8,9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không có		
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	6	3/3	48	24
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

An Phú, ngày 01 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, tên và đóng dấu)



DƯƠNG VĂN DŨNG

Biểu mẫu 12

UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	2	28	4	2	2	14	28	0	27	1	0	4
I	Giáo viên	30	0	1	25	4	0	0	14	26	0	25	1	0	4
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	5		1	3	1			3	2		3	1		1
2	Lý	2			2				1	1		2			
3	Hóa	2			2				1	1		1			1
4	Sinh	2			2				1	1		2			
5	Sử	2			2				1	1		2			
6	Địa	2			2					2		2			
7	Ngoại ngữ (AV)	2			2					2		2			
8	Công nghệ	1			1					1		1			
9	Thể dục	2			1	1			2			1			1
10	Văn	5			4	1			1	4		4			1

11	Mỹ thuật	1			1				1			1			
12	GDCD	2			1	1			1	1		1			1
13	Âm nhạc	1			1				1			1			
14	Tin học	1			1				1			1			
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên	6	0	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên khác	2						2							

An Phú, ngày 01 tháng 09 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

DƯƠNG VĂN DŨNG